ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3639 /QĐ-UBND	*Tiên Lãng, ngày 17 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách huyện Tiên Lãng năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 05/10/2023của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Tiên Lãng năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện Tiên Lãng năm 2022. (Theo các biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT,các PCT UBND H;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TC-KH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Thanh Cương

Biểu số 96/CK -NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**1.444.309.290.269**	**1.629.603.822.983**	**185.294.532.714**	**112,8**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**76.912.000.000**	**87.361.794.654**	**10.449.794.654**	**113,6**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	24.032.000.000	43.096.822.154	19.064.822.154	179,3
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	52.880.000.000	44.264.972.500	-8.615.027.500	83,7
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.367.397.290.269**	**1.367.397.290.269**		
1	Bổ sung cân đối	604.906.000.000	604.906.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	762.491.290.269	762.491.290.269		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**3.493.722.587**	**3.493.722.587**	
V	**Thu chuyển nguồn**		**171.351.015.473**	**171.351.015.473**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**1.166.568.884.000**	**1.621.479.834.661**	**1.547.814.765.027**	**139,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**821.334.770.000**	**1.065.725.572.408**	**981.789.435.729**	**129,8**
1	Chi đầu tư phát triển	138.447.770.000	268.122.695.904	129.674.925.904	193,7
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	663.166.000.000	774.443.488.204	111.277.488.204	116,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	19.721.000.000	23.159.388.300	3.438.388.300	117,4
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**345.234.114.000**	**245.034.315.840**	**-100.199.798.160**	**71,0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.234.114.000	245.034.315.840	-100.199.798.160	71,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**303.625.748.513**	**303.625.748.513**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**7.094.197.900**	**7.094.197.900**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**8.123.988.322**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu số 97/CK-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**1.513.117.290.269**	**1.444.309.290.269**	**1.917.305.672.459**	**1.629.603.822.983**	**126,7**	**112,8**
*	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C+D)**	**145.720.000.000**	**76.912.000.000**	**354.571.487.868**	**262.206.532.714**	**243,3**	**340,9**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**145.720.000.000**	**76.912.000.000**	**179.726.749.808**	**87.361.794.654**	**123,3**	**113,6**
I	**Thu nội địa**	**145.720.000.000**	**76.912.000.000**	**179.726.749.808**	**87.361.794.654**	**123,3**	**113,6**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			436.149.418			
	- Thuế giá trị gia tăng			431.229.418			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.920.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	700.000.000		1.541.826.395	913.938.481	220,3	
	- Thuế giá trị gia tăng			350.662.574	160.107.072		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.181.460.917	753.831.409		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			9.702.904			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			74.730.567			
	- Thuế giá trị gia tăng			36.000.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			38730567			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.000.000.000	25.200.000.000	43.419.327.439	29.432.433.666	120,6	116,8
	- Thuế giá trị gia tăng			40.101.333.766	27.068.027.636		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.166.961.626	2.216.873.183		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			11.664.000	8.164.800		
	- Thuế tài nguyên			139.368.047	139.368.047		
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.500.000.000		13.640.752.839		143,6	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	9.000.000.000	13.873.968.469	13.873.968.469	154,2	154,2
8	Thu phí, lệ phí	6.000.000.000	2.592.000.000	6.125.843.423	1.985.793.000	102,1	76,6
-	Phí và lệ phí trung ương			4.135.050.423			
-	Phí và lệ phí tỉnh			5.000.000			
-	Phí và lệ phí huyện			1.167.135.000	1.167.135.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường			818.658.000	818.658.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000	4.587.189.704	4.587.189.704	305,8	305,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.200.000.000	5.200.000.000	24.357.403.800	10.870.823.600	468,4	209,1
12	Thu tiền sử dụng đất	70.000.000.000	27.680.000.000	56.692.306.000	14.057.968.400	81,0	50,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	820.000.000					
14.1	Thuế giá trị gia tăng						
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
14.3	Thu từ thu nhập sau thuế						
14.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
14.5	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			7.823.655			
16	Thu khác ngân sách	1.580.000.000	320.000.000	6.248.934.919	2.919.186.154	395,5	912,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	5.420.000.000	5.420.000.000	8.720.493.180	8.720.493.180	160,9	160,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**3.493.722.587**	**3.493.722.587**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**171.351.015.473**	**171.351.015.473**		
*	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**1.367.397.290.269**	**1.367.397.290.269**	**1.562.734.184.591**	**1.367.397.290.269**	**114,3**	**100,0**

Biểu số 98/CK-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa	Ngân sách cấp huyện	Quyết toán
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.166.568.884.000**	**1.054.139.884.000**	**112.429.000.000**	**1.628.825.201.679**	**1.405.456.673.815**	**223.368.527.864**	**139,6**	**133,3**	**198,7**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**821.334.770.000**	**708.905.770.000**	**112.429.000.000**	**1.065.725.572.408**	**868.271.401.208**	**197.454.171.200**	**129,8**	**122,5**	**175,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**138.447.770.000**	**138.447.770.000**		**268.122.695.904**	**257.122.029.949**	**11.000.665.955**	**193,7**	**185,7**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	138.087.770.000	138.087.770.000		267.762.695.904	256.762.029.949	11.000.665.955			
1.1	Chi quốc phòng				20.969.662.000	20.969.662.000				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				26.587.998.000	26.587.998.000				
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				86.370.489.809	86.183.545.565	186.944.244			
1.4	Chi khoa học, công nghệ									
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình				3.078.344.273	3.078.344.273				
1.6	Chi văn hoá thông tin				5.140.818.000	4.912.305.000	228.513.000			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn									
1.8	Chi thể dục thể thao									
1.9	Chi bảo vệ môi trường									
1.10	Chi các hoạt động kinh tế				105.447.326.937	105.030.175.111	417.151.826			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				10.048.056.885	10.000.000.000	48.056.885			
1.12	Chi bảo đảm xã hội				10.120.000.000		10.120.000.000			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000		**100,0**	**100,0**	
II	**Chi thường xuyên**	**663.166.000.000**	**554.012.000.000**	**109.154.000.000**	**774.443.488.204**	**602.917.788.259**	**171.525.699.945**	**116,8**	**108,8**	**157,1**
1	Chi quốc phòng	7.182.000.000	2.162.000.000	5.020.000.000	6.669.728.329	1.946.000.000	4.723.728.329	92,9	90,0	94,1

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa	Ngân sách cấp huyện	Quyết toán
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.306.000.000	1.006.000.000	1.300.000.000	1.825.614.383	579.500.000	1.246.114.383	79,2	57,6	95,9
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	339.372.000.000	338.553.000.000	819.000.000	345.689.051.737	343.366.419.398	2.322.632.339	101,9	101,4	283,6
4	Chi khoa học, công nghệ									
5	Chi y tế, dân số và gia đình	38.874.000.000	38.249.000.000	625.000.000	50.550.775.395	50.006.301.595	544.473.800	130,0	130,7	87,1
6	Chi văn hoá thông tin	5.945.000.000	5.017.000.000	928.000.000	7.152.090.458	2.451.493.896	4.700.596.562	120,3	48,9	506,5
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	955.000.000	300.000.000	655.000.000	836.219.124	65.000.000	771.219.124	87,6	21,7	117,7
8	Chi thể dục thể thao	1.726.000.000	1.071.000.000	655.000.000	763.557.000	196.030.000	567.527.000	44,2	18,3	86,6
9	Chi bảo vệ môi trường	11.570.000.000	8.100.000.000	3.470.000.000	10.651.980.523	1.047.808.684	9.604.171.839	92,1	12,9	276,8
10	Chi các hoạt động kinh tế	27.086.000.000	24.258.000.000	2.828.000.000	56.381.305.817	23.143.526.500	33.237.779.317	208,2	95,4	1.175,3
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	129.678.000.000	44.366.000.000	85.312.000.000	133.909.070.892	39.255.557.422	94.653.513.470	103,3	88,5	110,9
12	Chi đảm bảo xã hội	95.193.000.000	88.179.000.000	7.014.000.000	155.785.110.306	138.579.350.764	17.205.759.542	163,7	157,2	245,3
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.279.000.000	2.751.000.000	528.000.000	4.228.984.240	2.280.800.000	1.948.184.240	129,0	82,9	369,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**19.721.000.000**	**16.446.000.000**	**3.275.000.000**	**23.159.388.300**	**8.231.583.000**	**14.927.805.300**	**117,4**	**50,1**	**455,8**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**							-	-	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**345.234.114.000**	**345.234.114.000**		**245.034.315.840**	**244.657.832.000**	**376.483.840**	**71,0**	**70,9**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**345.234.114.000**	**345.234.114.000**		**245.034.315.840**	**244.657.832.000**	**376.483.840**			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020									
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	345.234.114.000	345.234.114.000		245.034.315.840	244.657.832.000	376.483.840			
II	**Chi chương trình mục tiêu cụ thể**									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**303.625.748.513**	**285.433.242.707**	**18.192.505.806**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**14.439.564.918**	**7.094.197.900**	**7.345.367.018**			

Biểu số 99/CK-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	**1.054.139.884.000**	**1.586.354.003.219**	**1.316.441.263.571**	**150,49**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**180.897.329.404**	**180.897.329.404**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.054.139.884.000**	**1.120.023.431.108**	**65.883.547.108**	**106,25**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**483.681.884.000**	**501.435.785.949**	**17.753.901.949**	**103,67**
1	Chi đầu tư cho các dự án	483.321.884.000	501.075.785.949	17.753.901.949	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		86.776.422.574		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		20.969.662.000		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		26.587.998.000		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		3.078.344.273		
-	Chi văn hóa thông tin		6.277.060.305		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		347.386.298.797		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		10.000.000.000		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**				
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**360.000.000**	**360.000.000**		**100,00**
II	**Chi thường xuyên**	**554.012.000.000**	**603.261.864.259**	**49.892.364.259**	**108,89**
-	Chi quốc phòng	2.162.000.000	1.946.000.000	-216.000.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.006.000.000	579.500.000	-426.500.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	338.553.000.000	343.521.464.398	4.968.464.398	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	38.249.000.000	50.006.301.595	11.757.301.595	
-	Chi văn hóa thông tin	5.017.000.000	2.451.493.896	-2.565.506.104	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000.000	65.000.000	-235.000.000	
-	Chi thể dục thể thao	1.071.000.000	196.030.000	-874.970.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	8.100.000.000	1.047.808.684	-7.052.191.316	
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.258.000.000	23.332.557.500	-925.442.500	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.366.000.000	39.255.557.422	-5.110.442.578	
-	Chi bảo đảm xã hội	88.179.000.000	138.579.350.764	50.400.350.764	
-	Chi thường xuyên khác	2.751.000.000	2.280.800.000	-470.200.000	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.446.000.000**	**8.231.583.000**	**8.214.417.000**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**7.094.197.900**	**8.491.318.015**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**285.433.242.707**	**147.237.104.184**	

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=10/3
	TỔNG SỐ	**1.217.905.390.301**	**237.596.456.000**	**347.150.665.727**	**633.158.268.574**	**1.586.354.003.219**	**272.485.711.478**	**915.764.918.901**	**398.103.372.840**	**397.382.813.000**	**720.559.840**	**285.433.242.707**	**130,3**	**114,7**	**114,7**
I	**CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC**	**1.217.905.390.301**	**237.596.456.000**	**347.150.665.727**	**633.158.268.574**	**1.112.929.233.208**	**257.462.029.949**	**610.809.371.259**	**244.657.832.000**	**244.313.756.000**	**344.076.000**	**202.249.144.717**	**91,4**	**108,4**	**70,5**
a	**KHỐI ĐẢNG**	**12.998.409.110**		**8.000.000**	**12.990.409.110**	**12.998.409.110**		**12.990.409.110**	**8.000.000**	**0**	**8.000.000**				
b	**KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**184.312.737.776**	**1.900.000.000**	**311.031.000**	**182.101.706.776**	**512.831.996.992**	**1.900.000.000**	**170.078.911.776**	**311.031.000**	**0**	**311.031.000**	**12.022.795.000**	**278,2**		**100,0**
1	Văn phòng UBND Huyện Tiên Lãng	9.476.919.137			9.476.919.137	220.284.711.985		9.472.964.137	0			3.955.000	2.324,4		
2	Phòng Nội vụ huyện Tiên Lãng	3.649.108.080			3.649.108.080	133.379.414.448		3.649.108.080	0			0	3.655,1		
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tiên Lãng	1.553.172.300		189.031.000	1.364.141.300	1.553.172.300		1.364.141.300	189.031.000		189.031.000	0			
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.397.370.730			2.397.370.730	2.397.370.730		2.397.370.730	0			0			
5	Phòng Lao động - TB XH	150.796.686.059			150.796.686.059	138.777.846.059		138.777.846.059	0			12.018.840.000			
6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.979.098.200		122.000.000	2.857.098.200	2.979.098.200		2.857.098.200	122.000.000		122.000.000				
7	Phòng Tài chính - Kế Hoạch	1.410.496.966			1.410.496.966	1.410.496.966		1.410.496.966	0						
8	Phòng Y tế huyện Tiên Lãng	5.601.891.600			5.601.891.600	5.601.891.600		5.601.891.600	0						
9	Thanh tra huyện Tiên Lãng	886.956.300			886.956.300	886.956.300		886.956.300	0						
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.010.927.184	1.900.000.000		2.110.927.184	4.010.927.184	1.900.000.000	2.110.927.184	0						
11	Phòng Tư pháp huyện Tiên Lãng	746.562.880			746.562.880	746.562.880		746.562.880	0						
12	Phòng Văn hóa và Thông tin	803.548.340			803.548.340	803.548.340		803.548.340	0						
c	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**3.821.542.815**	**0**	**25.045.000**	**3.796.497.815**	**84.902.984.295**	**0**	**3.796.497.815**	**25.045.000**	**0**	**25.045.000**	**43.269.600**			
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.409.627.180		25.045.000	1.384.582.180	50.058.492.068		1.384.582.180	25.045.000		25.045.000	0			
2	Ban chấp hành Hội cựu chiến binh	517.236.000			517.236.000	32.949.812.592		517.236.000	0			43.269.600			
3	Ban chấp hành Hội liên hiệp phụ nữ	583.209.860			583.209.860	583.209.860		583.209.860	0			0			
4	Ban chấp hành Đoàn huyện Tiên Lãng	670.053.740			670.053.740	670.053.740		670.053.740	0			0			
5	Ban chấp hành Hội nông dân	641.416.035			641.416.035	641.416.035		641.416.035	0			0			
d	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**347.070.154.043**	**0**	**0**	**347.070.154.043**	**346.956.773.044**	**0**	**346.956.773.044**	**0**	**0**	**0**	**90.341.588**	**100,0**		
1	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin và thể thao**	**2.674.123.896**	**0**	**0**	**2.674.123.896**	**2.674.123.896**	**0**	**2.674.123.896**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	2.674.123.896			2.674.123.896	2.674.123.896		2.674.123.896							
2	**Khối sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	341.393.583.147	0	0	341.393.583.147	341.280.202.148	0	341.280.202.148	0	0	0	90.341.588			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=10/3
2.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**333.889.708.999**	**0**	**0**	**333.889.708.999**	**333.776.328.000**	**0**	**333.776.328.000**	**0**	**0**	**0**	**90.253.047**			
	KHỐI MẦM NON	**103.308.210.651**	**0**	**0**	**103.308.210.651**	**103.253.583.171**	**0**	**103.253.583.171**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	MN Phạm Đình Nguyên	4.214.376.493			4.214.376.493	4.213.698.493		4.213.698.493							
	MN Đại Thắng	3.846.014.788			3.846.014.788	3.844.934.788		3.844.934.788							
	MN Tự Cường	4.050.005.987			4.050.005.987	4.050.005.987		4.050.005.987							
	MN Tiên Cường	3.988.840.274			3.988.840.274	3.986.906.274		3.986.906.274							
	MN Tiên Tiến	1.537.976.372			1.537.976.372	1.537.976.372		1.537.976.372							
	MN Quyết Tiến	3.624.353.154			3.624.353.154	3.624.353.154		3.624.353.154							
	MN Khởi Nghĩa	3.917.832.802			3.917.832.802	3.917.832.802		3.917.832.802							
	MN Tiên Thanh	3.860.345.679			3.860.345.679	3.860.345.679		3.860.345.679							
	MN Thị trấn	5.858.076.897			5.858.076.897	5.858.076.897		5.858.076.897							
	MN Cấp Tiến	3.222.320.187			3.222.320.187	3.222.320.187		3.222.320.187							
	MN Liên Hào	3.196.414.897			3.196.414.897	3.196.414.897		3.196.414.897							
	MN Liên Phong	2.733.290.694			2.733.290.694	2.733.290.694		2.733.290.694							
	MN Kiến Thiết	2.408.562.248			2.408.562.248	2.408.562.248		2.408.562.248							
	MN Đoàn Lập	4.263.671.206			4.263.671.206	4.263.671.206		4.263.671.206							
	MN Bạch Đằng	4.123.098.946			4.123.098.946	4.123.098.946		4.123.098.946							
	MN Quang Phục	4.581.400.646			4.581.400.646	4.581.400.646		4.581.400.646							
	MN Toàn Thắng	3.339.174.008			3.339.174.008	3.339.174.008		3.339.174.008							
	MN Tiên Minh	3.845.276.232			3.845.276.232	3.845.276.232		3.845.276.232							
	MN Tiên Thắng	4.404.132.691			4.404.132.691	4.404.132.691		4.404.132.691							
	MN Bắc Hưng	3.233.801.074			3.233.801.074	3.233.801.074		3.233.801.074							
	MN Nam Hưng	5.336.593.299			5.336.593.299	5.336.397.619		5.336.397.619							
	MN Đông Hưng	3.981.265.677			3.981.265.677	3.981.175.677		3.981.175.677							
	MN Tây Hưng	4.614.895.089			4.614.895.089	4.564.342.089		4.564.342.089							
	MN Tiên Hưng	3.295.726.844			3.295.726.844	3.295.726.844		3.295.726.844							
	MN Hùng Thắng	6.045.621.104			6.045.621.104	6.045.524.304		6.045.524.304							
	MN Vinh Quang	5.785.143.363			5.785.143.363	5.785.143.363		5.785.143.363							
	KHỐI TIỂU HỌC	**127.856.234.439**	**0**	**0**	**127.856.234.439**	**127.805.559.920**	**0**	**127.805.559.920**	**0**	**0**	**0**	**86.898.705**			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=10/3
	TH Đại Thắng	6.211.860.819			6.211.860.819	6.211.834.819		6.211.834.819							
	TH Tự Cường	4.869.537.217			4.869.537.217	4.869.537.217		4.869.537.217				38.092			
	TH Tiên Cường	4.841.555.095			4.841.555.095	4.841.555.095		4.841.555.095							
	TH Tiên Tiến	2.500.216.380			2.500.216.380	2.500.216.380		2.500.216.380							
	TH Quyết Tiến	5.008.763.148			5.008.763.148	5.008.604.148		5.008.604.148							
	TH Khởi Nghĩa	4.530.926.256			4.530.926.256	4.504.034.868		4.504.034.868							
	TH Tiên Thanh	5.486.736.985			5.486.736.985	5.486.736.985		5.486.736.985				171.826			
	TH Thị trấn	9.329.414.344			9.329.414.344	9.329.414.344		9.329.414.344				368.947			
	TH Bạch Đằng	4.416.607.764			4.416.607.764	4.416.607.764		4.416.607.764							
	TH Đoàn Lập	6.121.085.151			6.121.085.151	6.121.085.151		6.121.085.151							
	TH Cấp Tiến	5.605.660.725			5.605.660.725	5.605.660.725		5.605.660.725				36.454			
	TH Liên Hào	2.361.048.735			2.361.048.735	2.361.048.735		2.361.048.735							
	TH Liên Phong	3.133.439.939			3.133.439.939	3.133.530.414		3.133.530.414							
	TH Kiến Thiết	2.786.427.510			2.786.427.510	2.786.170.510		2.786.170.510							
	TH Quang Phục	5.355.896.591			5.355.896.591	5.331.260.731		5.331.260.731				24.662.808			
	TH Quang Trung	3.815.838.722			3.815.838.722	3.840.474.582		3.840.474.582							
	TH Toàn Thắng	3.515.012.828			3.515.012.828	3.509.209.828		3.509.209.828				35.516			
	TH Tiên Minh	6.022.122.781			6.022.122.781	6.022.122.781		6.022.122.781				448.329			
	TH Tiên Thắng	5.080.762.166			5.080.762.166	5.080.684.166		5.080.684.166				45.482			
	TH Bắc Hưng	4.737.627.773			4.737.627.773	4.737.627.773		4.737.627.773				15.719			
	TH Nam Hưng	3.609.883.985			3.609.883.985	3.593.883.985		3.593.883.985				33.875			
	TH Đông Hưng	3.892.884.747			3.892.884.747	3.892.884.747		3.892.884.747				60.459.936			
	TH Tây Hưng	4.923.384.001			4.923.384.001	4.921.805.201		4.921.805.201							
	TH Tiên Hưng	2.993.428.276			2.993.428.276	2.993.456.470		2.993.456.470							
	TH Hùng Thắng	7.231.278.447			7.231.278.447	7.231.278.447		7.231.278.447				107.470			
	TH Vinh Quang	5.287.721.004			5.287.721.004	5.287.721.004		5.287.721.004							
	TH Minh Đức	4.187.113.050			4.187.113.050	4.187.113.050		4.187.113.050				474.251			
	KHỐI THCS	**102.725.263.909**	**0**	**0**	**102.725.263.909**	**102.717.184.909**	**0**	**102.717.184.909**	**0**	**0**	**0**	**3.354.342**			
	THCS Đại Thắng	4.816.241.220			4.816.241.220	4.816.241.220		4.816.241.220							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=10/3
	THCS Tiên Cường	4.563.602.570			4.563.602.570	4.563.602.570		4.563.602.570							
	THCS Tự Cường	4.416.195.279			4.416.195.279	4.416.194.279		4.416.194.279							
	THCS Quyết Tiến	5.549.928.305			5.549.928.305	5.549.928.305		5.549.928.305							
	THCS Thị trấn	10.157.802.151			10.157.802.151	10.157.650.151		10.157.650.151							
	THCS Tiên Thanh	3.952.275.466			3.952.275.466	3.952.275.466		3.952.275.466							
	THCS Khởi Nghĩa	3.893.137.492			3.893.137.492	3.893.137.492		3.893.137.492				41.875			
	THCS Cấp Tiến	3.701.751.369			3.701.751.369	3.701.751.369		3.701.751.369				35.406			
	THCS Kiến Thiết	5.495.478.934			5.495.478.934	5.495.478.934		5.495.478.934							
	THCS Đoàn Lập	5.242.011.807			5.242.011.807	5.242.011.807		5.242.011.807							
	THCS Bạch Đằng	4.232.927.978			4.232.927.978	4.232.927.978		4.232.927.978							
	THCS Quang Phục	5.783.880.974			5.783.880.974	5.776.100.974		5.776.100.974				61.223			
	THCS Toàn Thắng	4.085.100.639			4.085.100.639	4.085.100.639		4.085.100.639				2.468.259			
	THCS Tiên Minh	4.847.733.822			4.847.733.822	4.847.733.822		4.847.733.822				708.929			
	THCS Tiên Thắng	4.031.078.155			4.031.078.155	4.031.078.155		4.031.078.155				9.029			
	THCS Bắc Hưng	3.896.427.467			3.896.427.467	3.896.427.467		3.896.427.467							
	THCS Nam Hưng	3.450.238.187			3.450.238.187	3.450.238.187		3.450.238.187				29.621			
	THCS Hùng Thắng	5.952.225.964			5.952.225.964	5.952.079.964		5.952.079.964							
	THCS Vinh Quang	5.670.421.002			5.670.421.002	5.670.421.002		5.670.421.002							
	THCS Đông Hưng	4.130.267.390			4.130.267.390	4.130.267.390		4.130.267.390							
	THCS Tây Hưng	4.856.537.738			4.856.537.738	4.856.537.738		4.856.537.738							
2.2	**Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề**	**7.503.874.148**	**0**	**0**	**7.503.874.148**	**7.503.874.148**	**0**	**7.503.874.148**	**0**	**0**	**0**	**88.541**			
	Trung tâm giáo dục thường xuyên	6.472.870.548			6.472.870.548	6.472.870.548		6.472.870.548				88.541			
	Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị Tiên Lãng	1.031.003.600			1.031.003.600	1.031.003.600		1.031.003.600							
3	**Trung tâm dân số &KHH GĐ**	**3.002.447.000**			**3.002.447.000**	**3.002.447.000**		**3.002.447.000**							
	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	**669.702.546.557**	**235.696.456.000**	**346.806.589.727**	**87.199.500.830**	**576.862.565.463**	**255.562.029.949**	**76.986.779.514**	**244.313.756.000**	**244.313.756.000**	**0**	**190.092.738.529**	**86,1**	**108,4**	**70,4**
1	Trung tâm y tế huyện	12.024.000			12.024.000	12.024.000		12.024.000							
2	Liên đoàn lao động	5.000.000			5.000.000	5.000.000		5.000.000							
4	Ban Chỉ huy Quân sự huyện (799)	23.615.283.000	20.000.000.000		3.615.283.000	23.615.283.000	20.000.000.000	3.615.283.000							
5	Công an huyện(799)	517.500.000			517.500.000	517.500.000		517.500.000							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=10/3
6	Bảo hiểm xã hội	47.267.017.830			47.267.017.830	47.267.017.830		47.267.017.830							
7	Chi cục thống kê huyện	30.000.000			30.000.000	30.000.000		30.000.000							
8	Ngân hàng chính sách xã hội	700.000.000	700.000.000		0	700.000.000	700.000.000								
9	Ban Quản lý DA ĐTXD (799)	589.617.907.727	209.390.000.000	346.806.589.727	33.421.318.000	496.973.755.633	229.451.402.949	23.208.596.684	244.313.756.000	244.313.756.000		189.740.610.529			
10	Trung tâm Phát triển quỹ đất	5.357.493.000	4.881.026.000		476.467.000	5.161.664.000	4.685.197.000	476.467.000				352.128.000			
12	Trạm Thú y	25.200.000			25.200.000	25.200.000		25.200.000							
13	UBND các xã, thị trấn	1.245.530.000			1.245.530.000	1.245.530.000		1.245.530.000							
14	Ban Quản lý chợ huyện	514.161.000			514.161.000	514.161.000		514.161.000							
15	Tòa án nhân dân huyện	30.000.000			30.000.000	30.000.000		30.000.000							
16	Chi nhánh xổ số kiến thiết VB- TL	40.000.000			40.000.000	40.000.000		40.000.000							
17	Công ty Cổ phần Bao bì Hải Hà	725.430.000	725.430.000			725.430.000	725.430.000								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	**0**		**0**		**0**			**0**						
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	**0**		**0**		**0**			**0**						
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (H):**	**0**				**0**									
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0**		**0**					**0**			**83.184.097.990**			
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**180.897.329.404**	**0**	**180.520.845.564**	**376.483.840**	**0**	**376.483.840**				
1	*Bổ sung cân đối*	*0*				*90.719.837.000*		*90.719.837.000*	**0**						
2	*Bổ mục có mục tiêu*	*0*				*90.177.492.404*		*89.801.008.564*	*376.483.840*		*376.483.840*				
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**					**285.433.242.707**	**15.023.681.529**	**117.340.504.178**	**153.069.057.000**	**153.069.057.000**					
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**					**7.094.197.900**		**7.094.197.900**							